

Đa dạng hóa sinh kế và phát triển việc làm bền vững của một số tộc người vùng biên giới

Đoàn Việt¹

Ngày nhận bài: 20/7/2026 | Ngày gửi phản biện: 22/7/2026 | Ngày duyệt đăng: 25/8/2026

Tóm tắt: Bài viết phân tích thực trạng đa dạng hóa sinh kế và phát triển việc làm bền vững của một số cộng đồng dân tộc thiểu số vùng biên giới Việt Nam gồm người Dao, Hmông và Bru Vân Kiều. Trên cơ sở tư liệu điều tra thực địa và tài liệu thứ cấp, nghiên cứu cho thấy sinh kế đang chuyển dịch từ nông nghiệp tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa, thương mại, du lịch cộng đồng, di cư lao động và xuất khẩu lao động. Quá trình này góp phần nâng cao thu nhập và mở rộng cơ hội việc làm, nhưng việc làm bền vững vẫn còn nhiều hạn chế. Từ đó, bài viết đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng sinh kế và phát triển bền vững vùng biên giới.

Từ khóa: Đa dạng hóa sinh kế, việc làm bền vững, dân tộc thiểu số, vùng biên giới.

Livelihood Diversification and Sustainable Employment Development among Selected Ethnic Groups in Border Regions

Abstract: This article examines the current situation of livelihood diversification and sustainable employment development among several ethnic minority communities in Vietnam's border regions, including the Dao, Hmong, and Bru-Van Kieu peoples. Based on fieldwork data and secondary sources, the study reveals a transition from subsistence agriculture to commodity production, trade, community-based tourism, labor migration, and overseas employment. This transformation has contributed to expanding employment opportunities and improving household incomes. However, sustainable employment remains limited, as many workers continue to participate in low value-added and unstable jobs. The article therefore proposes several recommendations to enhance livelihood quality and promote sustainable development in border areas.

Keywords: Livelihood diversification, sustainable employment, ethnic minorities, border regions.

1. Mở đầu

Vùng biên giới Việt Nam giữ vị trí đặc biệt quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng - an ninh. Đây cũng là địa bàn sinh sống của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số với hệ thống sinh kế truyền thống gắn chặt với nông nghiệp tự cung tự cấp, khai thác tài nguyên tự nhiên và các quan hệ cộng đồng, bản địa. Tuy nhiên, dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và hội nhập, biến đổi khí hậu... sinh kế truyền thống ở nhiều địa phương đang có sự biến đổi mạnh mẽ.

Ở một số các cộng đồng dân tộc thiểu số (DTTS) khu vực biên giới, bên cạnh sinh kế truyền thống, trong những năm gần đây nhiều hình thức sinh kế mới xuất hiện và phát triển như sản xuất nông nghiệp hàng hóa, một số hình thức kinh doanh, thương mại, du lịch cộng đồng, di cư lao động nội địa và xuyên biên giới, xuất khẩu lao động... Quá trình đa dạng hóa sinh kế đã góp phần tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân. Tuy nhiên, sự chuyển đổi này cũng đặt ra nhiều vấn đề liên quan đến chất lượng việc làm, tính ổn định của thu nhập, khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển, bảo hiểm xã hội và cơ hội tham gia thị trường lao động của đồng bào dân tộc thiểu số.

Nghiên cứu về sinh kế các tộc người là một trong những chủ đề được quan tâm bởi nhiều nhà Dân tộc học/Nhân học Việt Nam. Các nghiên cứu về sinh kế của đồng bào DTTS chủ yếu tập trung vào biến

¹ Thạc sĩ, Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam; Email: viet_dth@yahoo.com

đổi sinh kế dưới tác động của phát triển kinh tế thị trường (Nguyễn Công Thảo, 2024), các chương trình giảm nghèo (Trần Hồng Hạnh, 2018), chuyển đổi cơ cấu cây trồng (Trương Văn Cường, 2024), phát triển du lịch cộng đồng (Đoàn Việt, 2025), di cư lao động và xuất khẩu lao động (Vũ Đình Mười, 2024)... Kết quả nghiên cứu cho thấy, xu hướng giảm dần sự phụ thuộc vào nông nghiệp tự cung tự cấp, đồng thời gia tăng các hoạt động phi nông nghiệp và các nguồn thu nhập ngoài địa phương. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về lao động và việc làm cho thấy cơ cấu lao động ở Việt Nam đang chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp và tăng lao động trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tuy nhiên, khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và biên giới vẫn là nơi có tỷ lệ lao động trình độ thấp, việc làm phi chính thức và thu nhập bấp bênh cao hơn mức trung bình cả nước (Bùi Thị Thanh Hoa, 2023); chất lượng nhân lực thấp, kỹ năng nghề hạn chế, tỷ lệ việc làm phi chính thức cao, rủi ro thu nhập bấp bênh và nguy cơ “rỗng” lao động trẻ do di cư (Đỗ Tá Khánh và cộng sự, 2025)

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về sinh kế hoặc việc làm của đồng bào dân tộc thiểu số, song mối quan hệ giữa quá trình chuyển đổi sinh kế với phát triển việc làm bền vững của các tộc người vùng biên giới vẫn chưa được xem xét một cách toàn diện. Đặc biệt, trong bối cảnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030, việc đánh giá tác động của các sinh kế mới đối với cơ hội việc làm, chất lượng việc làm và đời sống của người lao động càng trở nên cần thiết.

Trên cơ sở đó, bài viết tập trung phân tích thực trạng biến đổi sinh kế và việc làm của một số tộc người vùng biên giới Việt Nam hiện nay gồm: Người Dao bản Na Lang, người Hmông bản Cốc Lầy xã Bản Lầu tỉnh Lào Cai, người Bru Vân Kiều bản Mít Cát xã Kim Ngân tỉnh Quảng Trị và người Hmông bản Mường Lống I xã Mường Lống, tỉnh Nghệ An và; làm rõ mối quan hệ giữa đa dạng hóa sinh kế với phát triển việc làm bền vững; đồng thời nhận diện những cơ hội, thách thức và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng việc làm, cải thiện sinh kế và thúc đẩy phát triển bền vững ở khu vực biên giới trong thời gian tới.

Bài viết sử dụng tư liệu từ hai nguồn chính bao gồm tư liệu thứ cấp và tư liệu điều tra thực địa tại các điểm nghiên cứu: xã Bản Lầu tỉnh Lào Cai năm 2021-2022; xã Kim Ngân tỉnh Quảng Trị năm 2023 và xã Mường Lống tỉnh Nghệ An năm 2024-2025.

2. Một số khái niệm chính

Trong bài viết này tác giả sử dụng ba khái niệm chính:

Sinh kế truyền thống: là các phương thức tạo thu nhập và bảo đảm đời sống được hình thành từ lâu đời trong cộng đồng, dựa trên việc khai thác nguồn lực tự nhiên, tri thức bản địa và các tập quán văn hóa truyền thống, chủ yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt và tái sản xuất của hộ gia đình và cộng đồng địa phương.

Sinh kế mới: Các hình thức sinh kế được hình thành trong quá trình chuyển đổi kinh tế - xã hội, giúp đa dạng hóa nguồn thu nhập ngoài các hoạt động sản xuất truyền thống.

Bảng 1. So sánh sinh kế truyền thống và sinh kế mới

	Sinh kế truyền thống	Sinh kế mới
Nguồn lực chính	Tài nguyên tự nhiên, tri thức bản địa	Thị trường, công nghệ, vốn, kỹ năng mới
Hình thức sản xuất	Nông - lâm nghiệp, nghề thủ công truyền thống	Dịch vụ, du lịch, thương mại, lao động di cư, kinh tế số
Không gian hoạt động	Chủ yếu trong cộng đồng địa phương	Mở rộng ra ngoài địa phương, liên kết thị trường
Tính ổn định	Phụ thuộc điều kiện tự nhiên	Phụ thuộc thị trường và năng lực nghề nghiệp
Khả năng tạo việc làm	Hạn chế	Đa dạng và linh hoạt hơn

Việc làm bền vững: là việc làm có khả năng tạo thu nhập ổn định, đảm bảo đời sống, bảo đảm các quyền lợi lao động theo pháp luật, có cơ hội thăng tiến và khả năng duy trì lâu dài trong điều kiện biến động kinh tế, xã hội và môi trường.

3. Một số vấn đề về việc làm bền vững

3.1. Sản xuất nông nghiệp và việc làm bền vững

Trước hết, về căn bản, sản xuất nông nghiệp vẫn luôn là sinh kế xuyên suốt quá trình phát triển tộc người đặc biệt ở các tộc người DTTS của Việt Nam. Quá trình hiện đại hóa nông nghiệp và chuyển đổi phương thức sản xuất đã góp phần giải phóng đáng kể sức lao động.

Bảng 2. Một số thông tin về thực trạng trồng trọt và chăn nuôi ở các điểm nghiên cứu

Thông tin	Bản Na Lang	Bản Cốc Lầy	Bản Mít Cát	Bản Mường Lống I
Tổng dân số	356	421	379	735
Diện tích đất trồng lúa (ha)	8	7,8	2,1	-
Diện tích đất trồng cây lương thực khác (ha)	11	16	5,6	37
Diện tích trồng chè (ha)	25	15	-	-
Diện tích trồng chuối (ha)	28	70	-	-
Diện tích trồng sa nhân (ha)	8	5	-	-
Diện tích trồng quế (ha)	15	10	-	-
Diện tích trồng cỏ, bãi chăn thả (ha)	-	-		60
Diện tích rừng giao hộ quản lý (ha)	-	19	20	-
Bình quân đất trồng trọt/ người (ha)	0,267	0,294	0,020	0,050
Tổng số trâu, bò, ngựa	46	33	55	414
Tổng số lợn, dê	50	50	23	200
Tổng số gia cầm	200	250	300	1200
Thời điểm khảo sát	2021	2021	2022	2023

Nguồn: Điều tra thực địa

Biểu thống kê trên cho thấy, bình quân đất trồng trọt của các người Hmông, Dao ở Lào Cai cao gấp nhiều lần người Hmông ở Nghệ An và người Bru Vân Kiều ở Quảng Trị. Xu hướng điều tiết, dịch chuyển giống cây trồng từ cây lương thực sang cây hàng hóa, từ loại cây hàng hóa này sang loại cây hàng hóa khác... cho thấy, tầm quan trọng chưa thể thay thế của sản xuất nông nghiệp. Dù vậy trên thực tế sinh kế trồng trọt chưa đáp ứng được nhu cầu lao động cả về việc làm và thu nhập, ngay cả khi một số hộ cho rằng hoạt động trồng trọt là nguồn thu đã đáp ứng nhu cầu kinh tế nhưng lại chưa đáp ứng nhu cầu về việc làm do thừa lao động. Ở góc độ nhu cầu việc làm thực tế điều tra của nhóm nghiên cứu còn nhận thấy ở những diễn biến khác như việc chuyển sang trồng chè ở người Dao bản Na Lang. Người trồng chè cho biết thu nhập từ cây chè gấp 1,5-2 lần trồng cây lương thực tuy nhiên hoạt động trồng chè

lại không phù hợp với lực lượng và tổ chức lao động vì sau 1,5-2 tháng, cây chè cho một lứa thu hoạch trong 2-3 ngày, mỗi đợt thu hoạch cần tập trung nhân công từ 3-4 người/ha. Do vậy thời gian nhàn rỗi trong trồng chè người lao động không bố trí được các sinh kế khác. Như vậy, ngay cả khi đáp ứng đủ các tiêu chí của việc làm bền vững thì sinh kế trồng trọt vẫn không đáp ứng về nhu cầu lao động. Cũng vậy, hoạt động chăn nuôi ở người DTTS chủ yếu là sinh kế phụ trợ trồng trọt. Ở người Bru Vân Kiều thôn Mít Cát, thời điểm khảo sát có 56 con bò có 11 con thuộc hai hộ dân, trong đó có một hộ người Kinh, số bò còn lại thuộc dự án ngành nông nghiệp địa phương từ năm 2021 cấp cho các hộ nghèo mỗi hộ 1 con bê giống, khi con bê này sinh sản thì con non được cấp mới cho hộ kế tiếp. Trong khi đó người Hmông bản Mường Lống I chuyển đổi đất trồng trọt sang đất trồng cỏ và bãi chăn thả phát triển chăn nuôi đại gia súc. So với trồng trọt, chăn nuôi cần nhiều nhân lực và thời gian lao động hơn. Xem xét hộ L.V.C (nam, 46 tuổi, nông dân, người Hmông, bản Mường Lống I, 2024) cho thấy: gia đình có 7 người, 5 lao động chính gồm vợ chồng chủ hộ, vợ chồng người con trai cả và 2 con nhỏ của họ và 1 người con trai thứ chưa lập gia đình. Trong năm 2023 xuất bán 3 đợt bò gồm 3 con bê giống địa phương, 55 con bò nuôi vỗ béo giống Lào, gói sang năm 2024 tổng đàn còn 22 con bò giống địa phương, nuôi sinh sản và 30 con bò nuôi vỗ béo giống Lào nhập ngay sau lúc xuất bán lứa trước. Địa bàn chăn thả trên nương, cách nơi cư trú khoảng 6km, đi xe máy khoảng 20 phút. Hàng ngày cần ít nhất hai lao động đi thăm chuồng và cắt cỏ, dọn phân. Ngoài hai tháng mùa xuân đủ cỏ, những tháng còn lại cần có thêm lao động đi cắt cỏ (cắt từ bãi trồng khác của gia đình mang về nơi chăn thả, ít khi phải mua cỏ bên ngoài), trong các đợt chống dịch, đợt xuất hàng bán cần nhiều lao động hơn. Cùng với việc chăm lo gia đình và một số hoạt động khác gia đình ông L.V.C cho rằng, hộ của mình là tạm đủ, thậm chí thiếu lao động. Tuy nhiên, do một số lý do như muốn thoát ly nông nghiệp, muốn tích lũy tiền riêng... mà cả hai người con trai của ông lựa chọn di cư. Rõ ràng, ngay cả khi việc làm bền vững được tạo dựng cũng chưa đáp ứng nhu cầu lao động của người dân bởi ngoài giá trị kinh tế mỗi cá nhân lại mong muốn những giá trị khác nhau trong các hoạt động sinh kế. Ở những người trẻ di cư, khi được hỏi đều cho rằng, các hoạt động nông nghiệp là nguồn sinh kế “dự phòng” khi họ trở lại địa phương.

3.2. Một số sinh kế mới và việc làm bền vững

Hàng hóa hóa sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi tạo ra một “hệ sinh thái thương mại” liên kết người dân bản địa với các thương lái đầu mối bên ngoài, là điều kiện tiên quyết tạo ra các cơ hội việc làm, đa dạng hóa thu nhập. Xem xét sinh kế ở các địa điểm nghiên cứu tác giả nhận thấy hoạt động sản xuất hàng hóa có các dịch vụ phát sinh bao gồm việc mua bán giống, vật tư chăm sóc, bảo vệ giống cây trồng, vật nuôi, dịch vụ chăm sóc, thu hoạch và vận chuyển sản phẩm, hoạt động thu gom, sơ chế các loại hàng hóa từ người lao động, Mỗi mắt xích đều tạo ra các giá trị kinh tế khác nhau. Dù vậy, ở hầu khắp các loại “hệ sinh thái hàng hóa” người lao động địa phương chỉ nắm giữ các giá trị trung gian như trồng, chăm sóc, thu hoạch, vận chuyển, sơ chế trong khi đó thế lực nắm giữ các giá trị đầu-cuối lại nằm ở thế lực bên ngoài. Chẳng hạn việc trồng chè ở người Dao bản Na Lang, vùng nguyên liệu chè đã hình thành nên ba doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm chè tại địa phương, tất cả các cơ sở này đều thuộc sở hữu của thương nhân bên ngoài. Doanh nghiệp cung cấp giống, vật tư chăm sóc sau đó thu mua nguyên liệu, chế biến thành phẩm và bán ra thị trường. Chăn nuôi trâu bò ở người Hmông bản Mường Lống I cũng vậy, thương lái, đầu nậu đem con giống đến bán, sau đó mua con thành phẩm mang đi tiêu thụ người lao động chủ yếu chỉ được hưởng số lãi từ thành quả chăn nuôi của mình. Các khâu trung gian ở giữa như này chịu sự tác động từ nhiều hướng như rủi ro trong sản xuất như thiên tai, dịch bệnh, biến động của thị trường như giá xuống thấp, đầu nậu không thu mua... Để sinh kế trở nên bền vững tạo ra việc làm bền vững người dân bản địa cần phải được tham gia sâu hơn, thậm chí nắm giữ chuỗi logistics.

Du lịch cộng đồng là sinh kế đáp ứng được việc làm bền vững, tại chỗ cho người dân, tuy nhiên, hoạt động DLCĐ ở người Hmông bản Mường Lống I còn nhiều yếu tố cần khắc phục. Về kết quả, từ ba hộ được đầu tư khởi dựng ban đầu năm 2021, sau vài năm có khách, và giảm dần, cho đến đầu năm 2025 đã có hai cơ sở “tạm dừng” kinh doanh để “hoạch định lại chiến lược”, hộ còn lại thì hoạt động cầm chừng, cung cấp duy nhất dịch vụ phòng nghỉ và nấu ăn cho du khách. Nhận xét của một du khách từ Thành phố Hồ Chí Minh vào công tác tại Vinh sau đó nghe giới thiệu mà vượt gần 300km bằng xe máy để rồi thất vọng vì: dịch vụ duy nhất được phục vụ là nghỉ đêm trên nhà sàn, không có thêm bất

kỳ yếu tố nào được coi là du lịch như các điểm tham quan, sản phẩm lưu niệm, trải nghiệm văn hóa tộc người, tham dự sinh hoạt cộng đồng... Như vậy, du lịch cộng đồng (DLCĐ) ở Mường Lống có lẽ đã thất bại trong mục tiêu tạo ra sinh kế và việc làm bền vững.

Di cư tự do xuyên biên giới tìm việc làm là hoạt động không được bảo hộ ở cả hai quốc gia. Sinh kế này tiềm ẩn nhiều bất ổn như lừa đảo, quỵt lương, xâm hại sức khỏe, xâm hại tình dục, buôn bán người... Dù vậy sự hấp dẫn về giá trị lao động khiến ngày càng nhiều người chấp nhận sinh kế này. Theo khảo sát của nhóm nghiên cứu cùng một loại hình lao động trồng mía giá nội địa khoảng 250.000 đồng/ngày công trong khi đó ở Trung Quốc là 550.000-600.000 đồng. Di cư trong nước ở các tộc người DTTS hiện nay cũng trở nên sôi động. Điều tra của nhóm nghiên cứu cũng mới chỉ ghi nhận việc thống kê số trường hợp báo cáo chính quyền đi lao động bên ngoài và ghi chép đơn giản về nơi đến, không kiểm chứng được sinh kế ấy có đáp ứng đủ các tiêu chí của việc làm bền vững hay không. Tuy nhiên, khảo sát tiền gửi về cho gia đình của người di cư trong nước cho thấy đây thực sự là nguồn thu có ý nghĩa trong việc tái cấu trúc kinh tế gia đình, chăm sóc sức khỏe các thành viên, nâng cao chất lượng cuộc sống... XKLD có lẽ là sinh kế đáp ứng khá đầy đủ các tiêu chí việc làm bền vững khi vừa cho giá trị cao, vừa có các bên trung gian chịu trách nhiệm đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho người lao động. Dù vậy, khảo sát thực tế của nhóm nghiên cứu cho thấy, có nhiều yếu tố khiến người lao động chưa thể tiếp cận sinh kế này, bao gồm: không đáp ứng trình độ học vấn, không có thông tin, không đủ kinh phí, không tìm được nguồn tín dụng hỗ trợ chi phí ban đầu...

Nhìn tổng thể, sinh kế mới và việc làm bền vững có mối quan hệ chặt chẽ nhưng không hoàn toàn đồng nhất. Sinh kế mới tạo ra tiền đề quan trọng để mở rộng cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động của một số tộc người DTTS khu vực biên giới. Tuy nhiên, mức độ bền vững của việc làm còn phụ thuộc vào khả năng nâng cao vị thế của người lao động trong chuỗi giá trị, mức độ tiếp cận nguồn lực sản xuất, chất lượng nguồn nhân lực, khả năng kiểm soát thị trường cũng như hệ thống chính sách bảo đảm an sinh xã hội. Vì vậy, mục tiêu phát triển trong giai đoạn tới cần phải phát triển song song giữa tạo dựng sinh kế, việc làm bền vững và đào tạo, nâng cao chất lượng con người

4. Kết luận và khuyến nghị

Quá trình đa dạng hóa sinh kế ở vùng biên giới đã góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp truyền thống sang các hoạt động hàng hóa, dịch vụ và lao động di cư. Tuy nhiên, sự mở rộng sinh kế chưa đồng nghĩa với sự hình thành việc làm bền vững. Phần lớn người DTTS vẫn tham gia ở các mắt xích có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi sản xuất và thương mại, trong khi quyền kiểm soát vốn, thông tin thị trường và hệ thống logistics chủ yếu nằm ngoài cộng đồng. Vì vậy, thách thức trung tâm hiện nay không còn là tạo thêm sinh kế, mà là nâng cao chất lượng sinh kế theo hướng tạo việc làm bền vững, tăng năng lực tự chủ kinh tế và củng cố vị thế của cộng đồng DTTS trong chuỗi giá trị phát triển. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị:

Một là, ưu tiên phát triển các ngành kinh tế có khả năng tạo thành vùng nguyên liệu ổn định nhằm phát triển nhiều hơn các cơ hội việc làm bền vững tại chỗ, căn cứ bám sát vào thực tế từng địa phương như trồng rừng, khai thác trồng cây đặc sản, dược liệu dưới tán rừng trồng, chế biến nông, lâm sản, du lịch cộng đồng, kinh tế cửa khẩu...

Hai là, đầu tư phát triển con người, nâng cao trình độ học vấn, hoàn thiện kỹ năng lao động, nâng cao vị thế của người DTTS trong chuỗi giá trị sản xuất và thương mại. Thực tế cho thấy, phần lớn người dân mới tham gia ở các khâu tạo giá trị thấp như sản xuất nguyên liệu hoặc lao động giản đơn. Vì vậy cần có cơ chế hỗ trợ hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp của người DTTS; khuyến khích các mô hình liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ do người địa phương làm chủ; hỗ trợ tiếp cận tín dụng ưu đãi, công nghệ số và thông tin thị trường.

Ba là, phát triển du lịch cộng đồng theo hướng chuyên nghiệp và bền vững, khai thác hợp lý giá trị văn hóa tộc người bao gồm: xây dựng hệ thống sản phẩm du lịch có sự kết nối chặt chẽ giữa chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý địa phương, và người dân/nghe nhân trong bản làng đặc biệt ở các hạng mục tham gia trải nghiệm sinh hoạt văn hóa bản địa, tham quan khám phá danh lam thắng cảnh; tăng cường

các mối liên kết với các doanh nghiệp lữ hành; nâng cao năng lực nghiệp vụ và các kỹ năng mềm của nhân lực du lịch.

Bốn là, tăng cường quản lý và hỗ trợ lao động di cư trong bối cảnh di cư lao động tiếp tục là xu hướng tất yếu, coi di cư là chiến lược phát triển sinh kế; đẩy mạnh hoạt động hướng nghiệp và đào tạo nghề theo xu hướng kết hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp sử dụng lao động; mở rộng các kênh thông tin về thị trường lao động, hỗ trợ tư vấn việc làm, nghề nghiệp, nâng cao nhận thức pháp luật và kỹ năng tự bảo vệ cho người lao động; mở rộng và tăng cường khả năng tiếp cận chính sách tín dụng đối với lao động có nhu cầu xuất khẩu lao động, đặc biệt là các đối tượng người DTTS, người nghèo, cận nghèo.

Nhìn chung, đa dạng hóa sinh kế là xu thế tất yếu trong quá trình phát triển của một số tộc người DTTS vùng biên giới. Tuy nhiên, mục tiêu cuối cùng không chỉ là tạo thêm sinh kế mà phải hướng tới xây dựng hệ thống sinh kế có khả năng tạo việc làm bền vững, thu nhập ổn định, nâng cao năng lực tự chủ của cộng đồng và bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường. Đây cũng là nền tảng quan trọng để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng DTTS, miền núi với các khu vực khác của cả nước trong giai đoạn tới.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Thị Thanh Hoa (2023). Chuyển dịch cơ cấu lao động gắn với thúc đẩy việc làm bền vững ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 32, tr.20-23.
2. Bùi Xuân Đính – Nguyễn Ngọc Thanh (2013). *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội.
3. Đoàn Việt (2022). Thực trạng khai thác lâm sản tự nhiên của người Dao ở vùng biên giới xã Lùng Vai, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, tr.77-90.
4. Đoàn Việt (2025). Nguồn nhân lực trong du lịch cộng đồng vùng dân tộc thiểu số tỉnh Nghệ An. *Tạp chí Dân tộc học và Tôn giáo học*, số 5, tr.51-61.
5. Đỗ Tá Khánh, Nguyễn Thị Đào (2025). Thúc đẩy việc làm bền vững ở vùng biên giới đất liền của Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Địa lý nhân văn*, số 4, tr.3-12.
6. Lý Hành Sơn (2021). Mạng lưới xã hội trong sinh kế mới của người Lô Lô và người Nùng ở vùng biên giới tỉnh Cao Bằng. *Tạp chí Dân tộc học*, số 1, tr.13-24.
7. Nguyễn Công Thảo (2024). Quá trình thương mại hóa lâm sản ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Nxb Khoa học xã hội.
8. Nguyễn Công Thảo (2026). Một số thách thức cho phát triển du lịch cộng đồng vùng dân tộc thiểu số tỉnh Nghệ An. *Tạp chí Dân tộc học và Tôn giáo học*, số 1, tr.84-96.
9. Nguyễn Thị Tám (2022). Sinh kế và thích ứng sinh kế của người Hmông ở thôn Pú Dô, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng hiện nay. *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr. 31-42.
10. Phạm Thị Cẩm Vân (2022). Mua bán lâm sản của người Dao ở vùng biên giới huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr. 30-45.
11. Tạ Thị Tâm (2024). Quan hệ tộc người trong hoạt động buôn bán trâu bò của người Hmông khu vực biên giới Việt Nam – Lào tại huyện Kỳ Sơn tỉnh Nghệ An. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3.
12. Trần Hồng Hạnh (2018). *Chuyển đổi sinh kế của các dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Việt Trung*. Nxb Khoa học xã hội.
13. Trương Văn Cường (2024). Sinh kế nông nghiệp của một số tộc người khu vực biên giới Việt Nam – Lào tại huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An. *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr 56-64.
14. Vũ Đình Mười (2024). *Di cư lao động xuyên biên giới của một số tộc người ở vùng biên giới Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội.